

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 3192/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 19 tháng 5 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa dự án "Xây dựng các HMCT thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856" theo lệnh khẩn cấp tại phường Trường An và An Hòa, thành phố Huế (đợt 1).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về việc quy định bổ sung, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường hỗ trợ, tái định cư và thủ tục thu hồi, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 30/01/2011 của UBND Tỉnh về ban hành đơn giá cây trồng, vật nuôi; đơn giá nhà ở, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND Tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 20/3/2012 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung đơn giá nhà ở, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND Tỉnh về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 20/02/2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013;

Căn cứ Công văn số 12/UBND-CT ngày 03/01/2013 về việc phối hợp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đường ngang, đường gom, hàng rào cách ly công trình đường sắt và Công văn số 1236/UBND-CT ngày 26/3/2013 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện chủ đầu tư tiểu dự án thành phần giải phóng mặt bằng thuộc dự án “Xây dựng các hạng mục công trình giai đoạn II kế hoạch 1856”;

Căn cứ Thông báo số 72/TB-UBND ngày 02/5/2013 của UBND Thành phố về chủ trương thu hồi đất để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ đầu tư dự án “Xây dựng các hạng mục công trình giai đoạn II kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp”;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố tại Công văn số 205/CV-TTPTQĐ ngày 31/3/2014 về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa dự án “Xây dựng các HMCT thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856” theo lệnh khẩn cấp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại công văn số 229/TCKH-GCS ngày 26/4/2014 về việc thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 258/TTr-TN&MT ngày 09/5/2014 về việc đề nghị phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa dự án “Xây dựng các HMCT thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856” theo lệnh khẩn cấp (đợt 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa dự án “Xây dựng các HMCT thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856” theo lệnh khẩn cấp tại phường Trường An và An Hòa, thành phố Huế (đợt 1) với tổng giá trị là: **5.084.920.000 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)

Trong đó: - Chi phí tổ chức thực hiện GPMB: **70.488.000 đồng**

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ giải tỏa: **5.014.432.000 đồng**

(Đính kèm phương án và phụ lục áp giá bồi thường, hỗ trợ)

Điều 2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố phối hợp cùng các ban, ngành liên quan có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa dự án “Xây dựng các HMCT thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856” theo lệnh khẩn cấp tại phường Trường An và An Hòa, thành phố Huế (đợt 1) đã được duyệt tại Điều 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố, Chủ tịch UBND phường Trường An và An Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Suu*

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TV Thành ủy Huế;
- TT HĐND Tp Huế;
- Đ/c Chủ tịch UBND Tp Huế;
- Như Điều 3;
- Lưu. *vuu*



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Hải Minh

**PHỤ LỤC: ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH, KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG
Nằm trong KHU VỰC GIẢI TỎA DỰ ÁN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH
1856 TẠI PHƯỜNG AN HÒA VÀ TRƯỜNG AN, THÀNH PHỐ HUẾ (ĐỢT I)**

(Kèm theo Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----------------------|---|--------|-------|----------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| PHƯỜNG AN HÒA | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Xuân Quý - Hoàng Thị Thoàng Tổ 1 KV 1 phường An Hòa | | | | | | | R 41.310.000 |
| | Đất nông nghiệp (Đền bù cho các đồng thừa kế của bà Phan Thị Kiệm) | | đ/m2 | 218,8 | 41.000 | 100% | 1,0 | 8.971.000 |
| | Hỗ trợ 20% đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư theo QĐ 370/QĐ-UBND ngày 20/02/2013 của UBND Tỉnh - (Đền bù cho các đồng thừa kế của bà Phan Thị Kiệm) | | đ/m2 | 218,8 | 739.000 | 20% | 1,0 | 32.339.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Nông Tổ 1 KV 1 phường An Hòa | | | 927 | + 114.000 (đất cũ) | | | R 1.041.000 |
| | Rau muống | | đ/m2 | 268,8 | 3.000 | 100% | 1,0 | 806.000 |
| | Rau khoai | | đ/m2 | 117,6 | 2.000 | 100% | 1,0 | 235.000 |
| 3 | Nguyễn Ngọc Vê - Nguyễn Ngọc Vinh (con) Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 2106 | + 94.470.000* | | | R 96.576.000 |
| | Hâm Bioga | 10041A | đ/m3 | 7,39 | 1.950.000 | 100% | 1,2 | 17.293.000 |
| | Hâm rút | 11485 | đ/m3 | 0,43 | 908.000 | 100% | 1,2 | 471.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 35 | 19.000 | 100% | 1,0 | 665.000 |
| | Môn | | đ/m2 | 25 | 2.500 | 100% | 1,0 | 63.000 |
| | Đất ở loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 34,5 | 1.050.000 | 100% | 1,0 | 36.225.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 90,8 | 461.000 | 100% | 1,0 | 41.859.000 |
| 4 | Nguyễn Mạnh Hùng - Hoàng Thị Bích Huệ Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 785 | + 44.913.000* | | | R 45.698.000 |
| | Sắn | | đ/m2 | 12,0 | 2.200 | 100% | 1,0 | 26.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 45 | 19.000 | 100% | 1,0 | 855.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 20 | 5.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 97,0 | 461.000 | 100% | 1,0 | 44.717.000 |
| 5 | Lê Thuận - Nguyễn Thị Thu - Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 2032 | + 153.606.000* | | | R 155.638.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 120 | 19.000 | 100% | 1,0 | 2.280.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 40 | 5.000 | 100% | 1,0 | 200.000 |
| | Cây lấy củi d=5cm | | đ/cây | 4 | 15.000 | 100% | 1,0 | 60.000 |
| | Đất vườn liền kề loại đường 5A vị trí 3 (Đền bù cho Ông Lê Việt) | | đ/m2 | 332,1 | 461.000 | 100% | 1,0 | 153.098.000 |
| 6 | Phan Hữu Diễn - Đại diện Am Xóm - Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 1243 | + 510.000* | | | R 1.553.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 4,0 | 159.000 | 100% | 1,2 | 763.000 |
| | Trụ am 0,6*0,6 | 11563 | đ/trụ | 1 | 658.000 | 100% | 1,2 | 790.000 |
| 7 | Phan Hữu Diễn - Lê Thị Thu - Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 628 | + 97.246.000* | | | R 97.874.000 |
| | Đào thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 88.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Lộc Vừng d=7cm | | đ/cây | 1 | 50.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Lộc Vừng d=2cm | | đ/cây | 1 | 10.000 | 100% | 1,0 | 10.000 |
| | Cây xanh d=10cm | | đ/cây | 2 | 100.000 | 100% | 1,0 | 200.000 |
| | Tràm d= 20cm | | đ/cây | 1 | 11.800 | 100% | 1,0 | 12.000 |
| | Rau muống | | đ/m2 | 142,2 | 3.000 | 100% | 1,0 | 427.000 |
| | Đất vườn liền kề loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 210,6 | 461.000 | 100% | 1,0 | 97.087.000 |
| 8 | Lê Văn Khôi - Lê Thị Nữ - Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 320 | + 9.623.000* | | | R 9.943.000 |
| | Tre | | đ/cây | 50 | 8.000 | 100% | 1,0 | 400.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----|---|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 5A vị trí 3 (Đền bù cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Thêu) | | đ/m2 | 20,7 | 461.000 | 100% | 1,0 | 9.543.000 |
| 9 | Nguyễn Thanh- Nguyễn Thị Mão - Triều Sơn Tây | | | 18,472 | 183.034.000 | | | R 201.511.000 |
| | Hầm tự hoại | 11485 | đ/m3 | 0,90 | 908.000 | 100% | 1,2 | 981.000 |
| | Mái che mái fib rô xm đỡ sắt nền đất | 11017 | đ/m2 | 5,4 | 373.521 | 100% | 1,2 | 2.420.000 |
| | Hầm rút | 11485 | đ/m3 | 1,17 | 908.000 | 100% | 1,2 | 1.275.000 |
| | Nhà bếp tường xây lững, mái fib rô xm, đỡ tre nền xi măng | 10055 | đ/m2 | 6,9 | 1.039.000 | 100% | 1,2 | 8.603.000 |
| | Nhà vệ sinh + nhà tắm tường 14cm mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 10035 | đ/m2 | 8,5 | 945.000 | 100% | 1,2 | 9.617.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 140 | 19.000 | 100% | 1,0 | 2.660.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 60 | 5.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Cam thu hoạch | | đ/cây | 5 | 163.200 | 100% | 1,0 | 816.000 |
| | Ôi thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Đất ở loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 100,0 | 1.050.000 | 100% | 1,0 | 105.000.000 |
| | Đất vườn liền kề loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 151,4 | 461.000 | 100% | 1,0 | 69.795.000 |
| 10 | Nguyễn Dũng- Lê Thị Thanh Nhân Tổ 2 KV 1 Phường An Hòa | | | 30,660 | 14.523.000 | | | R 44.583.000 |
| | Nhà bếp tường b lô lững, mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 10055 | đ/m2 | 28,4 | 1.039.000 | 100% | 1,2 | 35.353.000 |
| | Chuồng heo bê xây lững mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 11505 | đ/m2 | 4,4 | 466.000 | 100% | 1,2 | 2.444.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 8,6 | 159.000 | 100% | 1,2 | 1.637.000 |
| | Trứng cá thu hoạch | | đ/cây | 3 | 35.000 | 100% | 1,0 | 105.000 |
| | Giếng nước d=1,5m | | đ/sâu | 4,0 | 921.000 | 100% | 1,2 | 4.421.000 |
| | Tre | | đ/cây | 21 | 8.000 | 100% | 1,0 | 168.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 15 | 5.000 | 100% | 1,0 | 75.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 20 | 19.000 | 100% | 1,0 | 380.000 |
| | Đất chung thừa với cha Nguyễn Thanh | | | | | | | |
| 11 | Lê Đình Quang - Lê Thị Tuyết Tổ 1 KV 1 Phường An Hòa | | | 2,149 | 4.769.000 | | | 6.918.000 |
| | Trường rào xây gạch | G1227 | đ/m3 | 0,47 | 1.071.000 | 100% | 1,2 | 601.000 |
| | Trụ xây | 11405 | đ/m3 | 0,24 | 1.302.000 | 100% | 1,2 | 375.000 |
| | Lam bê tông | | đ/m3 | 0,80 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 1.001.000 |
| | Dừa thu hoạch | | đ/cây | 1 | 367.000 | 100% | 1,0 | 367.000 |
| | Tre | | đ/cây | 25 | 8.000 | 100% | 1,0 | 200.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 1 | 19.000 | 100% | 1,0 | 19.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Đất ở loại đường 5A vị trí 3 (Đền bù cho ông Lê Đình Vững) | | đ/m2 | 4,1 | 1.050.000 | 100% | 1,0 | 4.305.000 |
| 12 | Nguyễn Liêu- Phạm Thị Linh Tổ 1 KV 1 Phường An Hòa | | | 26,667 | 92.505.000 | | | R 119.172.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 100 | 5.000 | 100% | 1,0 | 500.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Rau muống | | đ/m2 | 116,0 | 3.000 | 100% | 1,0 | 348.000 |
| | Mùng d=5cm | | đ/cây | 1 | 50.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Chuồng heo bê xây lững mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 11505 | đ/m2 | 25,0 | 466.000 | 100% | 1,2 | 13.980.000 |
| | Mái che mái fibrôxm đỡ sắt nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 20,8 | 373.521 | 100% | 1,2 | 9.323.000 |
| | Nhà vệ sinh mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 10035 | đ/m2 | 1,8 | 945.000 | 100% | 1,2 | 2.087.000 |
| | Nhà bếp tường 15cm mái fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 10055 | đ/m2 | 13,8 | 1.039.000 | 100% | 1,2 | 17.206.000 |
| | Đất ở loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 9,0 | 1.050.000 | 100% | 1,0 | 9.450.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m2 | 141,6 | 461.000 | 100% | 1,0 | 65.278.000 |
| 13 | Lê Lâm - Nguyễn Thị Thi Tổ 1 KV 1 Phường An Hòa | | | 19,639 | 19.027.000 | | | R 38.686.000 |
| | Mái che, mái tôn cột sắt+ bê tông đỡ sắt nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 40,3 | 373.521 | 100% | 1,2 | 18.072.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----|--|-------|------------------|----------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| | Trụ am 0,4*0,4 | 11559 | đ/trụ | 1 | 389.000 | 100% | 1,2 | 467.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m ² | 31,5 | 159.000 | 100% | 1,2 | 6.010.000 |
| | Đất ở loại đường 5A vị trí 3 | | đ/m ² | 27,2 | 1.050.000 | 49,5% | 1,0 | 14.137.000 |
| 14 | Nguyễn Lược - Nguyễn Võ (con) Tổ 1 KV 1 Phường An Hòa | | | | | | | R 62.350.000 |
| | Đất nông nghiệp (Đền bù cho các đồng thừa kế của bà Trần Thị Ô) | | đ/m ² | 373,8 | 19.000 | 100% | 1,0 | 7.102.000 |
| | Hỗ trợ 20% đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư theo QĐ 370/QĐ-UBND ngày 20/02/2013 của UBND Tỉnh (Đền bù cho các đồng thừa kế của bà Trần Thị Ô) | | đ/m ² | 373,8 | 739.000 | 20% | 1,0 | 55.248.000 |
| 15 | Lê Duy Quang - Tạ Thị Chút - Tổ 3 KV 1 Phường An Hòa | | | 42.232 | + 58.107.000 | | | R 100.339.000 |
| | Đường bê tông xi măng | 11359 | đ/m ² | 60,2 | 359.000 | 100% | 1,2 | 25.938.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m ² | 46,6 | 159.000 | 100% | 1,2 | 8.889.000 |
| | Đu đủ thu hoạch | | đ/cây | 1 | 19.000 | 100% | 1,0 | 19.000 |
| | Môn | | đ/m ² | 2,5 | 2.500 | 100% | 1,0 | 6.000 |
| | Hoa chuối | | đ/m ² | 2,0 | 5.000 | 100% | 1,0 | 10.000 |
| | Trụ am d= 0,1*0,1 | 11557 | đ/trụ | 1 | 231.000 | 100% | 1,2 | 277.000 |
| | Măng cầu chăm sóc | | đ/cây | 1 | 21.513 | 100% | 1,0 | 22.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 5A vị trí 2 | | đ/m ² | 90,4 | 721.000 | 100% | 1,0 | 65.178.000 |
| 16 | Lê Ngọc Tuệ - Nguyễn Thị Thanh Huyền- Tổ 3 KV 1 Phường An Hòa | | | 77.88 | + 79.087.000 | | | R 86.872.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m ² | 45,9 | 159.000 | 100% | 1,2 | 8.765.000 |
| | Bạc cấp độ bê tông | G1219 | đ/m ³ | 0,55 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 685.000 |
| | Rau muống | | đ/m ² | 208,6 | 3.000 | 100% | 1,0 | 626.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 20 | 5.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Đất nông nghiệp | | đ/m ² | 401,2 | 41.000 | 100% | 1,0 | 16.449.000 |
| | Hỗ trợ 20% đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư theo QĐ 370/QĐ-UBND ngày 20/02/2013 của UBND Tỉnh | | đ/m ² | 401,2 | 739.000 | 20% | 1,0 | 59.297.000 |
| 17 | Trần Công Côn - Trần Thị Miên - Tổ 12 KV 1 Phường An Hòa | | | | | | | 20.301.000 |
| | Sân | | đ/m ² | 105,0 | 2.200 | 100% | 1,0 | 231.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m ² | 20,0 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 20.020.000 |
| 18 | Hà Thị Thí - Lê Văn Hùng 148 Tầng Bạt Hồ | | | | | | | R 15.350.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 5 | 5.000 | 100% | 1,0 | 25.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m ² | 12,9 | 2.400.000 | 49,5% | 1,0 | 15.325.000 |
| 19 | Nguyễn Thị Phương - Phạm Văn Lộc Tổ 12 KV 1 Phường An Hòa | | | 2480 | + 105.741.000 | | | R 108.221.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m ² | 16,3 | 159.000 | 100% | 1,2 | 3.101.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m ² | 43,8 | 2.400.000 | 100% | 1,0 | 105.120.000 |
| 20 | Nguyễn Xuân Vinh - Hà Thị Hẹ (chết) Tổ 12 KV 1 Phường An Hòa | | | 2.330 | + 376.166.000 | | | R 378.496.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m ² | 7,2 | 159.000 | 100% | 1,2 | 1.374.000 |
| | Trụ am 0,4*0,4 | 11559 | đ/trụ | 1 | 389.000 | 100% | 1,2 | 467.000 |
| | Sân | | đ/m ² | 33 | 2.200 | 100% | 1,0 | 73.000 |
| | Môn | | đ/m ² | 2,0 | 2.500 | 100% | 1,0 | 5.000 |
| | Đu đủ thu hoạch | | đ/cây | 4 | 19.000 | 100% | 1,0 | 76.000 |
| | Ôi thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Mướp | | gốc | 2 | 2.500 | 100% | 1,0 | 5.000 |
| | Gác | | gốc | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 10 | 19.000 | 100% | 1,0 | 190.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----|---|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| | Măng cầu xiêm thu hoạch | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Chè xanh d=10cm | | gốc | 4 | 100.000 | 100% | 1,0 | 400.000 |
| | Hoa chuối | | đ/m2 | 13,6 | 5.000 | 100% | 1,0 | 68.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 (Đền bù cho ông Vinh và các đồng thừa kế của bà Hẹ) | | đ/m2 | 156,5 | 2.400.000 | 100% | 1,0 | 375.600.000 |
| 21 | Trần Văn Độ- Phạm Thị Đỗ - Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 29.404 | + 208.882.000 | | | R 238.286.000 |
| | Đường bê tông sạn ngang | 11359 | đ/m2 | 65,0 | 359.000 | 100% | 1,2 | 28.002.000 |
| | Trụ am 0,3*0,3 | 11557 | đ/trụ | 1 | 231.000 | 100% | 1,2 | 277.000 |
| | Hàng rào bông cằn | 11483 | đ/m2 | 26,5 | 37.000 | 100% | 1,0 | 981.000 |
| | Măng cầu thu hoạch | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Ôi thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Sả | | đ/m2 | 7,0 | 3.000 | 100% | 1,0 | 21.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 10 | 19.000 | 100% | 1,0 | 190.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Bầu bí | | gốc | 5 | 3.000 | 100% | 1,0 | 15.000 |
| | Rau muống | | đ/m2 | 76,5 | 3.000 | 100% | 1,0 | 230.000 |
| | Phượng ra hoa | | đ/cây | 1 | 52.400 | 100% | 1,0 | 52.000 |
| | Me chăm sóc | | đ/cây | 1 | 18.625 | 100% | 1,0 | 19.000 |
| | Cam chăm sóc | | đ/cây | 1 | 47.800 | 100% | 1,0 | 48.000 |
| | Cây hoa mai | | đ/cây | 1 | 5.000 | 100% | 1,0 | 5.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 208,1 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 208.308.000 |
| 22 | Trần Công Dẫn - Nguyễn Thị Tuyết Minh Tổ 12 KV5 phường An Hòa | | | 5727 | + 1.432.000 | | | R 7.159.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 26,7 | 159.000 | 100% | 1,2 | 5.087.000 |
| | Tường xây | G1233 | đ/m3 | 0,37 | 896.000 | 100% | 1,2 | 400.000 |
| | Trụ am d=30cm | 11557 | đ/trụ | 1 | 231.000 | 100% | 1,2 | 277.000 |
| | Móng xây bê | G1233 | đ/m3 | 1,2 | 896.000 | 100% | 1,2 | 1.295.000 |
| | Sung d= 10cm | | đ/cây | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| 23 | Trần Công Thảo - Trương Thị Vân- Tổ 12 KV 2 Phường An Hòa | | | 559 | + 1.140.000 | | | R 699.000 |
| | Trụ am 0,25*0,25 | 11557 | đ/trụ | 2 | 231.000 | 100% | 1,2 | 554.000 |
| | Cầu thu hoạch | | đ/cây | 1 | 66.700 | 100% | 1,0 | 67.000 |
| | Khê chăm sóc d=5cm | | đ/cây | 1 | 43.025 | 100% | 1,0 | 43.000 |
| | Trúng cá thu hoạch | | đ/cây | 1 | 35.000 | 100% | 1,0 | 35.000 |
| 24 | Trần Lép (mất)- Nguyễn Thị Sáu Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 983 | + 541.171.000 | | | R 542.154.000 |
| | Trụ am 0,3*0,3 | 11557 | đ/trụ | 1 | 231.000 | 100% | 1,2 | 277.000 |
| | Sả | | đ/m2 | 3,8 | 3.000 | 100% | 1,0 | 11.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 20 | 5.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 15 | 19.000 | 100% | 1,0 | 285.000 |
| | Thanh long thu hoạch | | đ/cây | 8 | 124.600 | 100% | 1,0 | 997.000 |
| | Măng cầu thu hoạch | | đ/cây | 2 | 44.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Dâu chăm sóc | | đ/cây | 20 | 30.000 | 100% | 1,0 | 600.000 |
| | Chanh thu hoạch | | đ/cây | 2 | 120.700 | 100% | 1,0 | 241.000 |
| | Trúng cá thu hoạch | | đ/cây | 1 | 35.000 | 100% | 1,0 | 35.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 (Đền bù cho ông Lép và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Sáu) | | đ/m2 | 224,8 | 2.400.000 | 100% | 1,0 | 539.520.000 |
| 25 | Trần Công Thuận Tổ 12 KV 2 Phường An Hòa | | | 2.456 | | | | 3.070.000 |
| | Tường xây | G1233 | đ/m3 | 2,72 | 896.000 | 100% | 1,2 | 2.925.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 5 | 19.000 | 100% | 1,0 | 95.000 |
| 26 | Nguyễn Đăng Mão - Nguyễn Thị Muong 3/2/17 Lý Nam Đế | | | 1.000 | + 286.036.000 | | | R 287.036.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | Thành tiền (đồng) |
|----|---|-------|-------|----------------------------|----------------------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 60 | 5.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 285,5 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 285.786.000 |
| 27 | Nguyễn Văn Thành - Nguyễn Thị Quyên - Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 12.470 | + 101.409.000 ^đ | | | R 113.879.000 |
| | Đu đủ thu hoạch | | đ/cây | 2 | 19.000 | 100% | 1,0 | 38.000 |
| | Cau cảnh | | đ/cây | 1 | 66.700 | 100% | 1,0 | 67.000 |
| | Phượng ra hoa | | đ/cây | 1 | 52.400 | 100% | 1,0 | 52.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 39,8 | 159.000 | 100% | 1,2 | 7.601.000 |
| | Đường bê tông sạn ngang | 11359 | đ/m2 | 18,0 | 359.000 | 100% | 1,2 | 7.754.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 30,0 | 2.400.000 | 99,5% | 1,0 | 71.640.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 26,7 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 26.727.000 |
| 28 | Nguyễn Văn Tý - Phan Thị Lộc Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 20.472 | + 46.944.000 ^đ | | | R 67.416.000 |
| | Tường xây | G1233 | đ/m3 | 1,87 | 896.000 | 100% | 1,2 | 2.013.000 |
| | Mái che trụ bê tông + sắt mái lưới nền xi măng | 11017 | đ/m2 | 17,6 | 373.521 | 100% | 1,2 | 7.889.000 |
| | Đường bê tông sạn ngang | 11359 | đ/m2 | 28,8 | 359.000 | 100% | 1,2 | 12.407.000 |
| | Trụ am 0,3*0,3 | 11557 | đ/trụ | 1 | 231.000 | 100% | 1,2 | 277.000 |
| | Lộc Vừng d=5cm | | đ/cây | 2 | 50.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Chua mòi d=5cm | | đ/cây | 2 | 10.000 | 100% | 1,0 | 20.000 |
| | Lá gian (cây leo) | | đ/cây | 2 | 10.000 | 100% | 1,0 | 20.000 |
| | Hỗ trợ di chuyển nước sinh hoạt | | đ/md | 18 | 41.700 | 100% | 1,0 | 751.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 26,2 | 2.400.000 | 49,5% | 1,0 | 31.126.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 12,8 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 12.813.000 |
| 29 | Nguyễn Đăng Lợi- Nguyễn Thị Trị Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 5268 | + 320.037.000 ^đ | | | R 325.305.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 60 | 5.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Khế thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 88.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 27,5 | 159.000 | 100% | 1,2 | 5.247.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 132,8 | 2.400.000 | 100% | 1,0 | 318.720.000 |
| 30 | Nguyễn Cư - Hoàng Thị Thu Tổ 12 KV 5 Phường An Hòa | | | 12655 | + 110.561.000 ^đ | | | R 123.216.000 |
| | Hàng rào bông cân | 11483 | đ/m2 | 16,0 | 37.000 | 100% | 1,0 | 592.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 79,8 | 159.000 | 100% | 1,2 | 15.226.000 |
| | Đất ở loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 20,6 | 2.400.000 | 100% | 1,0 | 49.440.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 57,9 | 1.001.000 | 100% | 1,0 | 57.958.000 |
| 31 | Nguyễn Độc -Trần Thị Hiền Hạnh 8/1 Lý Nam Đế | | | 2778 | + 30.574.000 ^đ | | | R 33.352.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 19,0 | 159.000 | 100% | 1,2 | 3.625.000 |
| | Bê cá | 11485 | đ/m3 | 0,16 | 908.000 | 100% | 1,2 | 174.000 |
| | Khế thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 88.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Bông giấy ra hoa | | đ/cây | 3 | 5.000 | 100% | 1,0 | 15.000 |
| | Cau cảnh | | đ/cây | 1 | 66.700 | 100% | 1,0 | 67.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 10 | 19.000 | 100% | 1,0 | 190.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| | Hoa anh đào d=3cm | | đ/cây | 3 | 10.000 | 100% | 1,0 | 30.000 |
| | Cau thu hoạch | | đ/cây | 1 | 66.700 | 100% | 1,0 | 67.000 |
| | Cây cảnh trồng đất | | đ/cây | 25 | 5.000 | 100% | 1,0 | 125.000 |
| | Bơ thu hoạch d=20cm | | đ/cây | 1 | 88.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Trúc (<50) | | đ/bụi | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Mại d=3cm | | đ/cây | 1 | 10.000 | 100% | 1,0 | 10.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | Thành tiền (đồng) |
|----|---|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|----------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | |
| | Đất ở loại đường 5B vị trí 3 | | đ/m2 | 15,1 | 850.000 | 100% | 1,0 | 12.835.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 4B vị trí 2 | | đ/m2 | 41,7 | 381.000 | 100% | 1,0 | 15.888.000 |
| 32 | Nguyễn Nam - Nguyễn Thị Phương - Tổ 15 KV 5 Phường An Hòa | | | 5.585 | | | | 114.701.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 11,3 | 159.000 | 100% | 1,2 | 2.162.000 |
| | Bình phong | G1227 | đ/m3 | 0,51 | 1.071.000 | 100% | 1,2 | 659.000 |
| | Trụ bê tông | G1219 | đ/m3 | 0,16 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 203.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 20 | 5.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Cốc thu hoạch d=16cm | | đ/cây | 1 | 176.400 | 100% | 1,0 | 176.000 |
| | Và thu hoạch | | đ/cây | 1 | 300.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Trúc (<50) | | đ/bụi | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Mung cảnh d=5cm | | đ/cây | 6 | 50.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Đu đủ thu hoạch | | đ/cây | 4 | 19.000 | 100% | 1,0 | 76.000 |
| | Bông giấy ra hoa | | đ/cây | 3 | 5.000 | 100% | 1,0 | 15.000 |
| | Mít thu hoạch | | đ/cây | 2 | 176.000 | 100% | 1,0 | 352.000 |
| | Cây Xanh d=10cm | | đ/cây | 3 | 100.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Cây Xanh d= 5 cm | | đ/cây | 2 | 50.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Mai d=5cm | | đ/cây | 2 | 50.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Hàng rào dâm bụi | 11483 | đ/m2 | 99,0 | 37.000 | 100% | 1,0 | 3.663.000 |
| | Đất ở loại đường 5B vị trí 3 | | đ/m2 | 123,7 | 850.000 | 100% | 1,0 | 105.145.000 |
| 32 | Nguyễn Tấn Niệm - 5/100 Lý Thái Tổ | | | | | | | 77.870.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 47 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 76.140.000 |
| | Bình phong | G1227 | đ/m3 | 0,38 | 1.071.000 | 100% | 1,2 | 494.000 |
| | Nền xi măng | 11569 | đ/m2 | 6,48 | 159.000 | 100% | 1,2 | 1.236.000 |
| 33 | Nguyễn Văn Hiệp - Tổ 5 KV2 Phường An Hòa | | | | | | | 19.620.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 10 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 16.200.000 |
| | Mộ xây bo tròn d= 4,6m | 11585 | đ/mộ | 1 | 2.850.000 | 100% | 1,2 | 3.420.000 |
| 34 | Hòa Mậu Thảo - Tổ 5 KV2 Phường An Hòa | | | | | | | 1.620.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 1 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 1.620.000 |
| 35 | Nguyễn Lôi - Tổ 5 KV2 Phường An Hòa | | | | | | | 483.000 |
| | Sà | | đ/m2 | 140 | 3.000 | 100% | 1,0 | 420.000 |
| | Môn | | đ/m2 | 25 | 2.500 | 100% | 1,0 | 63.000 |
| 36 | Nguyễn Kiên - Nguyễn Thị Hồng - 63 Lý Thái Tổ | | | | | | | 6.660.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 2 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 3.240.000 |
| | Mộ xây bo tròn d= 1,83m | 11585 | đ/mộ | 1 | 2.850.000 | 100% | 1,2 | 3.420.000 |
| 37 | Đại diện mộ họ Phan; Ông Phan Hữu Diễn - Tổ 1 KV1 Phường An Hòa | | | | | | | 9.720.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 6 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 9.720.000 |
| 38 | Đại diện mộ họ Lê; Ông Lê Thanh Bông - Tổ 1 KV 1 Phường An Hòa | | | | | | | 9.720.000 |
| | Mộ đất > 3 năm | 11569 | đ/mộ | 6 | 1.350.000 | 100% | 1,2 | 9.720.000 |
| 39 | Nguyễn Lanh - Đinh Thị Minh- Tổ 3 KV 1 phường An Hòa | | | 240 | | | | 300.000 |
| | Rau muống | | đ/m2 | 100,0 | 3.000 | 100% | 1,0 | 300.000 |
| | Tổng cộng I | | | | | | | 3.614.698.000 |

PHƯỜNG TRƯỜNG AN

| | | | | | | | | |
|---|---|---------|-------|-------|--------------|-----|-----|------------|
| 1 | Lê Quý Định - Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng | | | | | | | 20.080.000 |
| | Tường rào móng đá thành xây bờ lô đặc dày 25cm | G1223 | đ/m3 | 20,52 | 896.000 | 70% | 1,2 | 15.446.000 |
| | Cộng thêm khoản tiền 30% theo giá trị hiện có của nhà, công trình | đ.2-Đ27 | đồng | 1 | 15.446.000 | 30% | 1,0 | 4.634.000 |
| | Bàng d> 25cm | | đ/cây | 1 | | | | - |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 1 | | đ/m2 | 19,1 | Không đền bù | | | |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----|--|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| 2 | Nguyễn Ngọc Linh- Nguyễn Thị Kiều Trang - 1/33 Điện Biên Phủ | | | | | | | 56.985.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 106,7 | 159.000 | 100% | 1,2 | 20.354.000 |
| | Mương nước xây bê | G1233 | đ/m3 | 3,32 | 896.000 | 100% | 1,2 | 3.570.000 |
| | Đoanh BTCT | G1219 | đ/m3 | 0,4 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 501.000 |
| | Tường xây bê | G1233 | đ/m3 | 0,98 | 896.000 | 100% | 1,2 | 1.054.000 |
| | Óp đá granic | G1201 | đ/m2 | 4,9 | 139.000 | 100% | 1,2 | 817.000 |
| | Mái che tôn đỡ sắt nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 16,1 | 373.521 | 100% | 1,2 | 7.216.000 |
| | Trụ bê tông | G1219 | đ/m3 | 3,2 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 4.005.000 |
| | Cau cảnh (1 bụi 7 gốc) | | đ/cây | 1 | 121.000 | 100% | 1,0 | 121.000 |
| | Cau con | | đ/cây | 1 | 52.100 | 100% | 1,0 | 52.000 |
| | Cau thu hoạch | | đ/cây | 1 | 66.700 | 100% | 1,0 | 67.000 |
| | Bông giấy ra hoa | | đ/cây | 1 | 5.000 | 100% | 1,0 | 5.000 |
| | Hỗ trợ di chuyển nước sinh hoạt | | đ/md | 10 | 41.700 | 100% | 1,0 | 417.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 6,3 | 3.000.000 | 99,5% | 1,0 | 18.806.000 |
| 3 | Nguyễn Ngọc Quốc-3/33 Điện Biên Phủ | | | | | | | 124.155.000 |
| | Nền xi măng | 11353 | đ/m2 | 56,9 | 159.000 | 100% | 1,2 | 10.864.000 |
| | Mái che khung cột gỗ, mái tôn đỡ gỗ nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 5,9 | 373.521 | 100% | 1,2 | 2.636.000 |
| | Tường xây bê | G1233 | đ/m2 | 0,47 | 896.000 | 100% | 1,2 | 506.000 |
| | Hầm rút | 11485 | đ/m3 | 1,95 | 908.000 | 100% | 1,2 | 2.125.000 |
| | Doanh BTCT | G1219 | đ/m3 | 0,03 | 1.043.000 | 100% | 1,2 | 38.000 |
| | Mung cảnh d=10cm | | đ/cây | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 8,5 | 3.000.000 | 100% | 1,0 | 25.500.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 27,6 | 3.000.000 | 99,5% | 1,0 | 82.386.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 13,4 | Không đền bù | | | |
| 4 | Đặng Văn Biểu - Văn Thị Nhi - 15/50 Phan Chu Trinh | | | | | | | 8.466.000 |
| | Mái che fibrôxm đỡ gỗ nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 10,2 | 373.521 | 100% | 1,2 | 4.572.000 |
| | Tường xây + Tường tủ áo quần | G1233 | đ/m3 | 0,4 | 896.000 | 100% | 1,2 | 468.000 |
| | Tường xây bê đặc | G1233 | đ/m2 | 1,68 | 896.000 | 100% | 1,2 | 1.806.000 |
| | Mung cảnh d=10cm | | đ/cây | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 3 | | đ/m2 | 0,8 | 1.900.000 | 100% | 1,0 | 1.520.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 3 | | đ/m2 | 40,9 | Không đền bù | | | |
| 5 | Nguyễn Văn Hòa - Lê Thị Phương -14/54 Phan Chu Trinh | | | | | | | 3.833.000 |
| | Hầm rút | 11485 | đ/m3 | 2,7 | 908.000 | 100% | 1,2 | 2.942.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 0,6 | 3.000.000 | 49,5% | 1,0 | 891.000 |
| 6 | Nguyễn Càng (mất)- Đỗ Thị Bạch Mai - 8/54 Phan Chu Trinh | | | | | | | 32.812.000 |
| | Khế thu hoạch | | đ/cây | 2 | 88.000 | 100% | 1,0 | 176.000 |
| | Thiết mộc lang | | đ/cây | 3 | 1.500 | 100% | 1,0 | 5.000 |
| | Mít thu hoạch | | đ/cây | 3 | 176.000 | 100% | 1,0 | 528.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 17 | 19.000 | 100% | 1,0 | 323.000 |
| | Chuối phát triển | | đ/cây | 12 | 19.000 | 100% | 1,0 | 228.000 |
| | Đào thu hoạch | | đ/cây | 1 | 88.000 | 100% | 1,0 | 88.000 |
| | Xoài thu hoạch | | đ/cây | 1 | 190.800 | 100% | 1,0 | 191.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 3C vị trí 2 (Đền bù cho bà Mai và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Càng) | | đ/m2 | 25,2 | 1.241.000 | 100% | 1,0 | 31.273.000 |
| 7 | Lý Văn Thuận- Nguyễn Thị Hanh -18/54 Phan Chu Trinh | | | | | | | 21.451.000 |
| | Mái che, mái tôn, cột sắt đỡ sắt nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 6,8 | 373.521 | 100% | 1,2 | 3.059.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 4,2 | 3.000.000 | 100% | 1,0 | 12.600.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | Thành tiền (đồng) |
|----|--|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 3,9 | 3.000.000 | 49,5% | 1,0 | 5.792.000 |
| 8 | Nguyễn Hữu Đa - Hồ Thị Mẫu -7/62 Phan Chu Trinh | | | | | | | 2.234.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 1,8 | 1.241.000 | 100,0% | 1,0 | 2.234.000 |
| 9 | Nguyễn Thị Xinh -9/62 Phan Chu Trinh | | | | | | | 297.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 0,2 | 3.000.000 | 49,5% | 1,0 | 297.000 |
| 10 | Nguyễn Hữu Minh - 8/62 Phan Chu Trinh | | | | | | | 2.140.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 70 | 19.000 | 100% | 1,0 | 1.330.000 |
| | Chuối phát triển | | đ/cây | 40 | 19.000 | 100% | 1,0 | 760.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 10 | 5.000 | 100% | 1,0 | 50.000 |
| 11 | Nguyễn Thị Đốc (mất) - Hoàng Văn Thọ -Lê Thị Ngọc Hà - 19/35 Hoàng Diệu | | | | | | | 7.668.000 |
| | Hầm rút | 11485 | đ/m3 | 2,7 | 908.000 | 100% | 1,2 | 2.942.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 3 (Đền bù cho bà Nguyễn Thị Đốc) | | đ/m2 | 2,5 | 1.900.000 | 99,5% | 1,0 | 4.726.000 |
| 12 | Lê Sông - Lê Thị Cúc Hương- 7/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 37.739.000 |
| | Nhà nhóm D tường 14cm mái fibrôxm đỡ tre nền gạch men có khu phụ | 10085 | đ/m2 | 8,06 | 1.928.000 | 100% | 1,2 | 18.648.000 |
| | Mái che fibrôxm đỡ tre nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 7,3 | 373.521 | 100% | 1,2 | 3.263.000 |
| | Tường xây blô | G1233 | đ/m3 | 1,8 | 896.000 | 100% | 1,2 | 1.910.000 |
| | Ôp men | G1201 | đ/m2 | 22,01 | 139.000 | 100% | 1,2 | 3.671.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 6,9 | 3.000.000 | 49,5% | 1,0 | 10.247.000 |
| 13 | Nguyễn Thị Mon- Trần Quốc Bình (Cháu) - 5/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 68.977.000 |
| | Nhà bếp + nhà vệ sinh tường xây 14cm mái tôn đỡ gỗ nền gạch men | 10057 | đ/m2 | 4,725 | 1.151.000 | 100% | 1,2 | 6.526.000 |
| | Ôp men | G1201 | đ/m2 | 14,7 | 139.000 | 100% | 1,2 | 2.452.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 (Đền bù cho bà Nguyễn Thị Mon) | | đ/m2 | 20,1 | 3.000.000 | 99,5% | 1,0 | 59.999.000 |
| 14 | Trần Quốc Ánh - Huyền Tôn Nữ Tường Vy-5/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 6.343.000 |
| | Nhà bếp + nhà vệ sinh tường xây 14cm mái tôn đỡ gỗ nền gạch men | 10057 | đ/m2 | 3,136 | 1.151.000 | 100% | 1,2 | 4.331.000 |
| | Ôp men | G1201 | đ/m2 | 12,06 | 139.000 | 100% | 1,2 | 2.012.000 |
| 15 | Trần Quốc Anh- Võ Thị Kim Loan -5/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 12.469.000 |
| | Nhà bếp + nhà vệ sinh tường xây 14cm mái tôn đỡ gỗ nền gạch men | 10057 | đ/m2 | 8,16 | 1.151.000 | 100% | 1,2 | 11.271.000 |
| | Ôp men | G1201 | đ/m2 | 7,18 | 139.000 | 100% | 1,2 | 1.198.000 |
| 16 | Lương Thành Long- Nguyễn Thị Lệ Hoa - 3/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 78.661.000 |
| | Tường xây gạch | G1227 | đ/m3 | 1,26 | 1.071.000 | 100% | 1,2 | 1.619.000 |
| | Mái che, cột gỗ mái tôn đỡ gỗ nền xi măng | 10017 | đ/m2 | 8,82 | 373.521 | 100% | 1,2 | 3.953.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 7,5 | 3.000.000 | 100% | 1,0 | 22.500.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 4,6 | 3.000.000 | 99,5% | 1,0 | 13.731.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề vị trí 2 | | đ/m2 | 29,7 | 1.241.000 | 100% | 1,0 | 36.858.000 |
| 17 | Lương Thành Tâm - Nguyễn Thị Hữu - 3/76 Phan Chu Trinh | | | | | | | 58.869.000 |
| | Chuồng gà xây blô lửng, mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 11505 | đ/m2 | 4,6 | 466.000 | 100% | 1,2 | 2.584.000 |
| | Ôi thu hoạch | | đ/cây | 1 | 44.000 | 100% | 1,0 | 44.000 |
| | Trúc (<50) | | đ/bụi | 1 | 100.000 | 100% | 1,0 | 100.000 |
| | Tre | | đ/cây | 10 | 8.000 | 100% | 1,0 | 80.000 |
| | Mồng toi | | đ/cây | 2 | 1.500 | 100% | 1,0 | 3.000 |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 0,8 | 3.000.000 | 100% | 1,0 | 2.400.000 |

| TT | Đối tượng, hạng mục được bồi thường, hỗ trợ | Mã số | ĐVT | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | |
|----|--|-------|-------|----------------------------|----------------|------------|--------------|----------------------|
| | | | | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Mức hỗ trợ | H/trợ QĐ 448 | Thành tiền (đồng) |
| | Đất ở loại đường 3C vị trí 2 | | đ/m2 | 10,7 | 3.000.000 | 99,5% | 1,0 | 31.940.000 |
| | Đất nông nghiệp liền kề vị trí 2 | | đ/m2 | 17,5 | 1.241.000 | 100% | 1,0 | 21.718.000 |
| 18 | Lê Văn Huy - Đinh Thị Diệu Hoa - Lê Đức Lợi - 86 Phan Bội Châu | | | | | | | 772.094.000 |
| | Mái che, khung cột sắt mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 11017 | đ/m2 | 33,2 | 373.521 | 100% | 1,2 | 14.877.000 |
| | Nền bê tông xi măng | 11359 | đ/m2 | 28,1 | 359.000 | 100% | 1,2 | 12.114.000 |
| | Nhà khung cột sắt mái tôn đỡ sắt, tường tôn+ bê tông nền sàn gỗ | 10025 | đ/m2 | 14,3 | 1.274.000 | 100% | 1,2 | 21.862.000 |
| | Nhà ở nhóm D tường 12cm mái tôn đỡ sắt nền gạch men | 10071 | đ/m2 | 8,1 | 1.798.000 | 100% | 1,2 | 17.520.000 |
| | Nhà bếp tường xây bê tông 13cm mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 10055 | đ/m2 | 20,0 | 1.039.000 | 100% | 1,2 | 24.874.000 |
| | Ôp men | G1201 | đ/m2 | 8,6 | 139.000 | 100% | 1,2 | 1.426.000 |
| | Bàng d=30cm | | đ/cây | 1 | 35.000 | 100% | 1,0 | 35.000 |
| | Đất ở loại đường 3B vị trí 1 (Đền bù cho dòng họ Lê) | | đ/m2 | 75,0 | 8.000.000 | 99,5% | 1,0 | 597.000.000 |
| | Đất ở loại đường 3B vị trí 2 (Đền bù cho dòng họ Lê) | | đ/m2 | 24,0 | 3.450.000 | 99,5% | 1,0 | 82.386.000 |
| 19 | Lê Cao Thắng -86 Phan Bội Châu | | | | | | | 71.615.000 |
| | Nhà ở nhóm D, có khu phụ trong nhà tường 12cm mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 10081 | đ/m2 | 32,7 | 1.652.000 | 100% | 1,2 | 64.785.000 |
| | Laphong tôn | G1237 | đ/m3 | 32,68 | 209.000 | 100% | 1,0 | 6.830.000 |
| 20 | Võ Thị Thúy - 16/35 Điện Biên Phủ | | | | | | | 1.100.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 50 | 19.000 | 100% | 1,0 | 950.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 30 | 5.000 | 100% | 1,0 | 150.000 |
| 21 | Huỳnh Văn Đán- Tôn Nữ Thị Don - 10/35 Điện Biên Phủ | | | | | | | 9.921.000 |
| | Nhà vệ sinh tường tôn mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 10035 | đ/m2 | 1,5 | 1.084.000 | 80% | 1,2 | 1.561.000 |
| | Mái che tường tôn, đỡ gỗ + tre nền xi măng | 11017 | đ/m2 | 18,6 | 373.521 | 80% | 1,2 | 6.670.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 30 | 19.000 | 100% | 1,0 | 570.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 35 | 5.000 | 100% | 1,0 | 175.000 |
| | Mãng cầu thu hoạch | | đ/cây | 4 | 44.000 | 100% | 1,0 | 176.000 |
| | Nhãn thu hoạch | | đ/cây | 1 | 175.800 | 100% | 1,0 | 176.000 |
| | Phượng ra hoa | | đ/cây | 1 | 52.400 | 100% | 1,0 | 52.000 |
| | Mít thu hoạch | | đ/cây | 2 | 176.000 | 100% | 1,0 | 352.000 |
| | Cau chăm sóc | | đ/cây | 2 | 52.100 | 100% | 1,0 | 104.000 |
| | Bưởi chăm sóc | | đ/cây | 1 | 74.500 | 100% | 1,0 | 75.000 |
| | Đu đủ chăm sóc | | đ/cây | 2 | 5.000 | 100% | 1,0 | 10.000 |
| 22 | Lê Văn Châu- Phan Thị Thảo Thuận - 16/35 Điện Biên Phủ | | | | | | | 547.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 15 | 19.000 | 100% | 1,0 | 285.000 |
| | Chuối chăm sóc | | đ/cây | 40 | 5.000 | 100% | 1,0 | 200.000 |
| | Đu đủ chăm sóc | | đ/cây | 8 | 5.000 | 100% | 1,0 | 40.000 |
| | Mãng cầu chăm sóc | | đ/cây | 1 | 21.513 | 100% | 1,0 | 22.000 |
| 23 | Nguyễn Thị Thúy Diễm -20/35 Điện Biên Phủ | | | | | | | 570.000 |
| | Chuối thu hoạch | | đ/cây | 30 | 19.000 | 100% | 1,0 | 570.000 |
| 24 | Lê Thị Thâm- Nguyễn Thanh Tịnh - 35/4 Điện Biên Phủ | | | | | | | 708.000 |
| | Nhà vệ sinh tường xây bê tông mái tôn đỡ sắt nền xi măng | 10035 | đ/m2 | 0,7 | 1.084.000 | 80% | 1,2 | 708.000 |
| | Tổng cộng II | | | | | | | 1.399.734.000 |
| | TỔNG CỘNG (I+II) | | | | | | | 5.014.432.000 |

(Bảng chữ: Năm tỷ, không trăm mười bốn triệu, bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng chẵn)

**BẢNG KÊ XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG ĐỀN BÙ ĐÃ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÁC
HMCT THUỘC GIAI ĐOẠN II KẾ HOẠCH 1856, THÀNH PHỐ HUẾ**

(Theo QĐ /QB-UBND ngày của UBND TP Huế)

| STT QĐ | HỌ VÀ TÊN | ĐỊA CHỈ | SỐ TIỀN | Ký nhận |
|---------|--------------------|------------------|----------------------|---------|
| 13/3192 | Đỗ Văn | Tổ 1 KƯ1 An Hòa | 19.027.000 | |
| 19/3192 | Nguyễn Thị Phương | Tổ 12 KƯ1 An Hòa | 105.741.000 | |
| 12/3192 | Phạm Thị Linh | Tổ 1 KƯ1 An Hòa | 92.505.000 | |
| 21/3192 | Trần Văn Đô | Tổ 12 KƯ5 An Hòa | 208.882.000 | |
| 28/3192 | Nguyễn Văn Tý | Tổ 12 KƯ5 An Hòa | 46.944.000 | |
| 03/3192 | Nguyễn Mạnh | Trần Sơn Tây | 183.034.000 | |
| 10/3192 | Nguyễn Dũng | Tổ 2 KƯ1 An Hòa | 14.523.000 | |
| 23/3192 | Trương Thị Văn | Tổ 12 KƯ2 An Hòa | 140.000 | |
| 07/3192 | Phan Hữu Diễm | Tổ 2 KƯ1 An Hòa | 97.246.000 | |
| 04/3192 | Hoàng Thị Bích Huệ | Tổ 2 KƯ1 An Hòa | 44.913.000 | |
| 27/3192 | Nguyễn Thị Quyên | Tổ 12 KƯ5 An Hòa | 101.409.000 | |
| 31/3192 | Nguyễn Đức | 8/1 Lý Nam Đế | 30.574.000 | |
| 18/3192 | Đỗ Văn Hùng | 148 Tầng Bạt Hồ | 15.350.000 | |
| 05/3192 | Phan Hữu Diễm | Tổ 2 KƯ1 An Hòa | 310.000 | |
| 03/3192 | Nguyễn Ngọc Vinh | Tổ 2 KƯ1 An Hòa | 94.470.000 | |
| 11/3192 | Đỗ Đình Quang | Tổ 1 KƯ1 An Hòa | 4.769.000 | |
| 32/3192 | Nguyễn Văn Niệm | 5/100 Lý Thái Tổ | 17.930.000 | |
| 01/3192 | Nguyễn Xuân Quý | Tổ 1 KƯ1 An Hòa | 41.310.000 | |
| 20/3192 | Nguyễn Xuân Vinh | Tổ 12 KƯ1 An Hòa | 376.166.000 | |
| | Cộng | | 1.495.263.000 | |

Lập bảng

Chủ đầu tư



Phát triển quỹ đất TP Huế

Lê Việt Cường